Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - N

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

N Na A Lại Da Mạn Đà La,, Nalaya-mandala (skt)—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure

Na Da,, Naya (skt)

1) Chính yếu: Leading.

2) Phương thức: Method.

3) Chánh Lý: Đạo lý chân chính—Right principle.

4) Thừa: Yana (skt)—Con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật—Conveyance—Mode of progress.

5) Đạo: Way—Method.

Na Do Tha,, Navuta (skt)—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu—A numeral, 100,000, or one million, or ten million

Na Đề,,

1) Nadi (skt)—Sông—Thác—River—Torrent.

2) Punyopaya (skt)—Bố Như Na Đề, một vị Tăng nổi tiếng miền Trung Ấn—A noted monk of central India.

Na Đề Ca Diếp,, Nadikasyapa (skt)—Nại Địa (Đề) Ca Diếp Ba—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha

Na Già,, Naga (skt)

1) Một loại rắn: A kind of snake.

2) Một chủng tộc thờ rắn: A race of serpent-worshippers.

3) Rồng: Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất—As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth.

· Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa: Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains.

· Thiên Long Hộ Pháp: Guarding the heavens.

· Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ: They control rivers and lakes, and hibernate in the deep.

· Long và Đại Long là danh hiệu của Phật: Naga and Mahagana are titles of a Buddha.

· Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời: Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties.

4) Tượng: Elephant.

Na Già Át Thích Thụ Na: Nagarjuna (skt)—See Long Thọ

Na Già Định: Thiền định Na Già, khiến người thành "thọ long" hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau nầy được gặp Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one's life and meet Maitreya.

Video White Tara (Long Life) Mantra

Na Ná: Similar—Analogous.

Na La,, Nata (skt)—Người nhảy múa hay diễn viên—A dancer or actor

Na La Diên,, Narayana (skt)—Na La Dã Nã—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lâu La—Narayana is represented with three faces, of greenish- yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird

1) Tên vị lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh: Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn.

a) Nara (skt): Người—Man.

b) Yana (skt): Sinh bản hay gốc của sự sống—The original life.

2) Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữu Thiên: He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life.

a) Kiên Cố: Firm and stable.

b) Lực Sĩ hay Thiên Giới Lực Sĩ: Hero of divine power.

c) Kim Cang: Vajra (skt)—Mạnh mẽ—Manly and strong.

Na La Diên Thiên: Narayana-deva (skt)—Trời Na La Diên.

Na La Diên Thiên Hậu: Narayana-deva-sakti (skt)—Phu nhân của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group.

Na La Đà,, Naradhara (skt)—Nhân Trì Hoa—Một loại hoa thơm—A flower carried about for its scent

Na La Ma Na (Nạp): Naramanava (skt)—Thiếu niên Bà La Môn—A young Brahman, a descendant of Manu.

Na La Na Lý,, Nara-nari (skt)—Sự hợp nhất của hai phái nam nữ—Union of the male and female natures

Na La Tu Ma: Name of Jnatr.

Na Lạc Ca,, Naraka (skt)—Địa ngục—Hell

1) Người làm ác bị hành hạ: The sufferer.

2) Những cõi thấp: The lower regions.

Na Nan Đại,, Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá—The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir

Na Lan Đà,, Nalanda

Na Lạt Già,, Naraca (skt)

1) Mũi tên: An arrow.

2) Vật nhọn: A pointed implement.

Na Liên Đề Lê Da Xá: Narendrayasas (skt).

1) Tôn xưng: Venerable.

2) Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Tràng, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận—A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras.

Na Lợi Kế La,,coconut

1) Narikela or Narikera (skt)—Trái dừa hay cây dừa—The coco-nut.

2) Đảo Na Lợi Kế La: Narikeladvipa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is described as “an island several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts.

Na Luật,, See Aniruddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Na Ma,, Naman (skt)—Tên—A name.

Na Tiên Tỳ Kheo: Bhiksu Nagasena—Tỳ Kheo Na Tiên—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố

nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonutttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lich sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua nầy trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ

được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy—Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milidapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well- known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—See Di Lan Đà Vấn Đạo.

Na Tra: Nata (skt)—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay—A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms.

Na Yết La Hát La: Nagarahara or Nagara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad.

Nã:

1) Giựt lấy: To take—To lay hold of.

2) Loài quỷ chuyên làm người ghê sợ: Damara (skt)—Demons that affright sentient beings.

Nai Lưng: To toil—To work hard.

Nài: To insist.

Nài Nỉ: To beg—To request earnestly.

Nại:

1) Đè xuống: To press down.

2) Nhẫn nại—To endure—To bear.

3) Quả na: berries or musk.

4) Quả xoài: Amra (skt)—A mango.

Nại Địa Ca Diếp Ba,, Nadi-Kasyapa (skt)—Còn gọi là Na Đề, em ruột của ngài Ma Ha Ca Diếp, sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—A brother of Maha-Kasyapa, to be reborn as Buddha Samanta-Prabhasa

Nại Hà,, Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls

Nại Hà Cầu (Kiều): Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall.

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Nại Lạc Ca,, Naraka (skt)

1) Địa ngục: Hell—The hells.

2) Nơi chịu khổ: The place of torment.

Nại Lợi,, Niraya (skt)—Địa ngục—Hell

Nại Mạt Đà,, Narmada (skt)—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda—The modern Nerbudda river

Nại Nữ,, Amradarika or Amrapali (skt)—Người đàn bà sanh ra trên cây xoài, người đã hiến "Nại Uyển" cho Đức Phật—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha.

Nại Oán Hại Nhẫn,, Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình—The patience which endures enmity and injury

Nam:

1) Daksina (skt)—Phía nam—South.

2) Người nam: Male.

Nam Ai: Name of a sad piece of music.

Nam Bộ: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Căn,, Bộ phận sinh dục nam—The male organ

Nam Châu: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Cư Sĩ: Laymen

Nam Diêm Phù Đề,, Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu

Nam Đốn Bắc Tiệm,, Thiền của hai tông nam và bắc ở trung Quốc—Southern immediate, Northern gradual

Nam Hải Ma La Da Sơn,, Malayagiri (skt)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon)

Nam Hành,, Daksinayana (skt)

1) Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần: The course or declination of the sun to the south; the half- year in which it moves from north to south.

2) Khoảng thời gian sáu tháng: A period of six months.

Nam Kha: Empty dream.

Nam La,, Malava (skt)—Nam La là một vương quốc ở miền Trung Ấn Độ, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat—Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat

Na Mô,, Namah (skt)—Quy-y.

Nam mô,, Namah (skt)—Quy-y.

Nam Mô,, Namo or Namah (skt)—Nam Mầu—Na Mô—Nạp Mô—Na Mầu—Nam Mang— Nạp Mặc—Nẵng Mồ (chúng sanh hướng về Phật, quy-y tín thuận)

Video Tina Tuner Chanting

Video Chu Dai Bi

1) Quy Mạng—Homage—To submit oneself to—To make obeisance.

2) Kỉnh Lễ: To pay homage to—To bow to—An expression of submission to command—Complete commitment—Reverence—Devotion.

3) Cứu Độ: Trust for salvation.

Nam Mô A Di Đà Phật,, Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—
Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakya Muni Buddha—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát: Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas.

Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật: Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa: Nama! Wonderful-Law Lotus-Flower!—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật—The recitation of the Nichiren Sect.

Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.

Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát: Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva— Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi-Yin Bodhisattva of great Compassion.

Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát: Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva.

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát: Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva (Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct).

Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát: Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva— Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva (Namo Earth Store King Bodhisattva of great vows).

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát: Namo Great Strength Bodhisattva—Namo Bodhisattva Mahasthama—Namo Bodhisattva who has attained great strength.

Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva (Bodhisattva of great wisdom).

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: Namo Maitreya Honored Future Buddha (Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world).

Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát: Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát: Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát: Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát: Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God).

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát: Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva.

Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát: Namo Vaira Treasury Bodhisattvas.

Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.

Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát: Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas.

Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát: Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisatvas—Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea.

Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật: Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha.

Nam Mô Phật,, Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha

Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit.

Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát: Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva.

Nam Mô Sư,, Master of Namah, i.e. Buddhist or Taoist priests and sorcerers

Nam Mô Tam Bảo,, See Nam Mô Phật

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật: Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát: Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground.

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans—Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas.

Nam Mô Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật: Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times (Namo all Buddhas everywhere throughout all realms of time).

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakyamuni Buddha.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp: Namo Permanently dwelling Ten Directions Dharmas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Dharma of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật: Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas— Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng: Namo Eternally Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật: Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát: Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva.

Nam Mô Trời: Namo Heaven—Từ nầy thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện—This term is usually used to pray by the Vietnamese countryside people.

Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas

Nam Năng Bắc Tú,, Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú—Huệ Năng của Nam Tông, Thần Tú của Bắc Tông)—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuitional school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual medthod

Nam Phù: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Phương,, Phương nam—Southern quarter.

Nam Phương Phật Giáo,, Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo (từ đời vua A Dục trở về sau, Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo)

Nam Phương Vô Cấu Thế Gới: Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood.

Nam Sơn,, Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school

Nam Tạng,,

1) Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand.

2) Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398)—The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the ming dynasty (1368-1398).

Nam Thanh Nữ Tú: Handsome man and woman.

Nam Tháp Quang Dũng Thiền Sư: Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong—See Quang Dũng Thiền Sư.

Nam Thiệm Bộ Châu,, Jambudvipa (skt)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù—Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Hoc Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu nầy có cây diêm phù. Chính ở cõi nầy, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi nầy có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvipa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas

1) Bắc—North: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.

2) Đông—East: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.

3) Nam—South:

a) Bắc Ấn—Northern India: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.

b) Đông Ấn—Eastern India: Mười vương quốc—Ten kingdoms.

c) Nam Ấn—Southern India: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.

d) Trung Ấn—Central India: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.

e) Tây Ấn—Western Indian: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.

Nam Thiên Trúc,, Nam Ấn Độ—Southern India

Nam Tông,, Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D

Nam Trung Tam Giáo,, Tam giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni đã được Dương Tử thuyết giảng—The three modes of Sakyamuni's teaching as expounded by the teachers south of Yang-Tze

1) Tiệm Giáo: Tiệm giáo đưa hành giả từng bước vào niết bàn—The gradual method, leading the disciples step by step to nirvana.

2) Đốn Giáo: Đốn Giáo được Phật Thích Ca dùng để giảng dạy cho hàng Bồ Tát—The immediate method, by which he instructed the bodhisatvas, revealing the whole truth.

3) Bất Định Giáo: Bất định giáo ứng dụng cho từng cá nhân riêng lẻ—The undetermined method, by which the teaching is adapted to each individual or group.

Nan Đà,, Nanda (skt)

1) Hoan Hỷ: Happiness—Pleasure—Joy—Felicity.

2) Mục Ngưu Nan Đà là tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 công việc thả trâu mà biết hết thảy mọi trí tuệ của Phật: Name of a disciple, Cowherd Nanda, who enlightened after asking the Buddha about the 11 methods of taking care of a cowherd.

3) Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà dì cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Khi sanh ra ông có một dáng dấp vui vẻ nên được đặt tên là Thiện Hoan Hỷ. Lúc Đức Phật xuất gia thì ông thế ngôi Thái Tử của Ngài để sau nầy nối ngôi vua Tịnh Phạn. Ngay lúc ông sắp cưới nàng Sundari xinh đẹp và lên ngôi vua, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở về thành Ca Tỳ La Vệ lần đầu tiên kể từ ngày Ngài đắc đạo. Nan Đà gặp Phật và xuất gia gia nhập giáo đoàn. Lúc đầu ông bị vướng víu bởi những nghi nan vọng tưởng, nhưng dưới sự hướng dẫn của Phật chẳng bao lâu sau ông đắc quả A La Hán. Ngài Nan Đà cũng có dáng dấp giống y như Phật, chỉ thấp hơn Phật chừng ba tấc; ngài cũng có ba mươi hai tướng hảo của Phật, dù không toàn hảo. Vì thế khi ngài mặc áo vàng, rất nhiều khi người ta tưởng lầm ngài là Phật; cho nên Đức Phật bảo ngài nên mặc áo đen cho mọi người phân biệt được với Phật: Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciplies and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati. He had a graceful figure and was known as Sundarananda or Beautiful Nanda. After Sakyamuni remounced the secular world, Nanda took his place as heir to King Shuddhodana. Just as he was about to marry the beautiful Sundari, Sakyamuni Buddha returned to Kapilavastu for the first time following his Awakening, and Nanda was persuaded to join the Buddhist Order. It is said that he was for some time tormented by doubts and second thoughts, under Sakyamuni Buddha's guidance, he was eventually able to fully dedicate himself to Buddhist practice and attained the state of arhat. Nanda was only three inches shorter than Buddha and had all thirty-two outstanding traits of the Buddha, though not as perfect. Thus, when he wore his golden ropes, many times Buddhists mistakenly assumed he was Buddha; therefore, the Buddha had him wear a black rope so everyone could distinguish Buddha and Nanda.

4) Một vị khác nữa cũng tên Nan Đà, người bán sữa, đã cúng dường sữa lên Đức Phật: Another Nanda, a milkman, who gave Sakyamuni milk.

5) Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật: A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha.

6) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga King.

Nan Đà Bạt Nan Đà: Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha.

Nan Đề,, Nandi (skt)

1) Người hạnh phúc—The happy one.

2) Tên của Thần Visnu: Name of Visnu.

3) Tên của Thần Siva: Name of Siva.

4) Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn: Name of a monk from northern India.

5) Từ dùng để chỉ tháp mộ: A term for “stupa.”

Nan Đề Ca,, Nandika (skt)—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa—Name of one of Devadatta’s brothers

Nan Đề Ca Vật Đa: Nandikavarta or Nadyavarta (skt)—Xoay vòng kiết tường hay xoay quắn về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha’s hair.

Nan Độ: Chúng sanh cương cường rất khó tế độ—Hard to cross over, to save or to be saved.

Nan Độ Hải: Biển sanh tử luân hồi khó lòng mà vượt qua được—The ocean hard to cross, the sea of life and death, or mortality.

Nan Hóa: Khó chuyển hóa—Difficult of conversion, or transformation.

Nan Hóa Tam Cơ: Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ—Three kinds of capacities which are difficult to transform.

1) Loại hủy báng Đại Thừa: Those who defame the Mahayana.

2) Loại phạm tội ngũ nghịch: Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins.

3) Loại Xiển Đề: Those who abandon Buddha-truth—See Xiển Đề and Nhất Xiển Đề in Vietnamese-English Section, and Icchantika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nan Hữu: Hy Hữu—Hard to have—Rare.

Nan Nhập: Khó vào—Difficult to enter or attain.

Nan Phục: Khó khắc phục—Difficult to subdue—Unconquerable.

Nan Phục Địa: Phật Địa (không có sức mạnh nào có thể hàng phục được Đức Phật)—Buddha Land.

Nan Thắng: Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn nầy mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu—Hard to overcome, or

be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained.

Nan Thắng Địa: See Nan Thắng, and Thập Địa Phật Thừa in Vietnamese-English Section.

Nan Tư: Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Incredible.

Não:

1) Não phiền: Rage—Irritation—Annoyance—Vexation.

2) Óc: Brain.

Nạp:

1) Bá nạp: Nạp những mảnh vải rách lại với nhau—To patch rags together.

2) Dâng nạp—To offer—To pay.

3) Nạp Y: Áo của chư Tăng Ni được đùm vá bằng những mảnh vải rách: A monk's or nun's garment, supposed to be made of rags.

4) Thu nạp: To receive—To take.

Nạp Bá,, Loại áo trùm vai, được chư Tăng mặc khi thuyết pháp—A stole worn during teaching

Nạp Chúng,, Các vị Tăng chúng mặc y áo bá nạp—Monks who wear patched robes

Nạp Cốt,, Thu lấy xương cốt đem chôn—To bury bones, or a skeleton

Nạp Cụ,, Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình—To accept all the commandments, or rules

Nạp Già Lê,, Sanghati (skt)—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards)

Nạp Giới,, Thụ giới hay là thụ nhận giới thể nơi thân mình—To receive or accept the commandments

Nạp Mạo,, Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vải do đàn na bố thí—A cap made of bits of given material

Nạp Mộ: Namah (skt)—See Nam Mô.

Nạp Phược Ba,, Nạp Phược Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố nầy nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau nầy được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố

Charkhlik—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik

Nạp Phược Đề Bà Củ La: Navadevakula (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dặm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang—According

to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang.

Nạp Phược Tăng Già Lam,, Navasangharama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff

Nạp Tử,, Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiền Tăng (Thiền Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiền Tăng)—A monk, especially a peripatetic monk

Nạp Xà Ư Đồng,, Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts

Nạp Y,, Phấn Tảo Y—Nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho Tăng Ni (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà la)—A monk's robe, garments made of castaway rags, the patch-robe of a monk

Nặc Cù Đà: Nyagrodha (skt)—Cây vả (sung) Ấn Độ—The Indian fig-tree.

Nặc Cự La,, Nakula (skt)—Một trong 16 vị La Hán—One of the sixteen arhats

Nặc Già Nặc: Nagna (skt).

1) Trần truồng—Naked.

2) Đạo sĩ lõa thể: A naked mendicant.

3) Tên của Thần Siva: A name of Siva.

4) Kim Cang vương: A Vajra-king.

Năm Đại Suy Tướng Của Chư Thiên Lúc Sắp Mạng Chung: Five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Ngũ Suy.

Năm Đại Tội: Five grave offenses—Five deadly sins (killing one's father or one's mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Ngũ Nghịch.

Năm Đạo Sĩ: The five learned monks—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Năm Đặc Tính Của Công Án:

1) Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ: The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness.

2) Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổn phận của chúng: The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions.

3) Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thục của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là 'khổ cần;' cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính: The effective and conative centres which are really the foundations of one's personal character are chargd to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to "reat faith"and "reat spirit of inquiry"as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself.

4) Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là 'xuất thần.' Trạng thái tâm thức thhiền nầy khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm torng việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm

thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái 'nhất tâm.' Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi 'nhảy xuống vực thẳm' hay 'buông tay': When the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of

consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and unconscious is about to tip over its border-line, and get noetically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.'

5) Sau hết, cái thoạt tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên nầy diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó: Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with nre energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets.

Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings.

1) Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those who belong to the Sravaka order:

2) Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—Those of the Partyekabuddha order:

3) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those of the Tathagata order:

4) Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order:

5) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order:

Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

1) Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.

2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder.

3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.

4) Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.

5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật: Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). The first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji.

Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

1) Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được: If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds.

2) Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hẹn hay biếng trễ mà được: If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procastinating and being lazy.

3) Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?: It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation.

4) Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được: Remember the "wheel power" is unable to overcome the "powerful forces of love, lust and desires."

5) Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Tạo Nên Nghiệp Sát Sanh: Five necessary conditions to complete the evil of killing—See Sát Sinh (B).

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền: Five conditions to be successful for a Pure Land practitioner—

Video Hanh Gia Tam Linh(Thich Nhat Tu)

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons:

1) Giới hạnh tinh nghiêm: He should keep the precepts strictly.

2) Căn tánh lẹ làng sáng suốt: His nature and roots should be quick and enlightened.

3) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false.

4) Ý chí mạnh mẽ vững bền: He should be firm and stable in his determination.

5) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn: He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality:

1) Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth.

2) Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp: He gets a good reputation for morality and good conduct.

3) Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động: Whatever assembly he approaches,

whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance.

4) Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động: At the end of his life, he dies unconfused.

5) Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới: After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới: Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality):

1) Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản: He suffers great loss of property through neglecting his affairs.

2) Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp: He gets bad reputation for immorality and misconduct.

3) Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly.

4) Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung: At the end of his life, he dies confused.

5) Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục: After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

** For more information, please see Năm

Điều Lợi Ích Của Người Đủ Giới.

Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền: Five basic characteristics of any Zen cultivators:

1) Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts.

2) Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt: Nature and roots should be active (swift) and enlightened.

3) Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false.

4) Ý chí kiên định: Firm and stable determination.

5) Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người làu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn: Should always cultivate with good advisors, who have a thourough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

Năm Huyền Nghĩa: Five wonderful meanings or terms—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Năm Khi Mười Họa: Rarely

Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cưa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác." Đó là—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you." They are:

1) Đúng thời hay phi thời: Their speech may be timely or untimely.

2) Chân thật hay không chân thật: True or untrue.

3) Như nhuyễn hay thô bạo: Gentle or harsh.

4) Có lợi ích hay không lợi ích: Connected with good or with harm.

5) Với từ tâm hay với sân tâm: Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.

Năm Món Ngăn Che: Five hindrances or covers—See Ngũ Ác, Ngũ Cái, and Ngũ Triền Cái.

Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển: Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: "Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất thoái Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được Bất thoái chuyển." Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of "Avaivartika" or non-retrogression. The ancients have said: "Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable

Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression:

1) Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì: The power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them.

2) Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến: The Buddha's light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress.

3) Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp 'khổ, không, vô thường và vô ngã;' hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self.' Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha.

4) Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh: Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons , so their Minds are always calm and still.

5) Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp: Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

Năm Nhuần: Leap year.

Năm Tâm Hành Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (C).

Năm Tâm Hoang Vu: Ceto-khila (p)—Five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Năm Tâm Hoang Vu Đã Được Đoạn Tận: Five Wilderness in the heart have been completely abandoned (please see Năm Tâm Hoang Vu, just reversing the meaning, or place a “no” in front of each rule).

Năm Tâm Quả Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (B).

Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the realms of form—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the formless realms—See Tứ Không Xứ (B).

Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: The five evolutions of the embryo in the womb:

1) Thai tụ: Kalalam (skt)—Embryo-initiation.

2) Sau 27 ngày: Arbudam (skt)—After 27 days.

3) Sau 37 ngày: Pesi (skt)—After 37 days.

4) Sau 47 ngày: Ghana (skt)—After 47 days.

5) Sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ: Prasakha (skt)—After 57 days when all form and organs all complete.

Năm Thứ Chi Tiêu: Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas:

1) Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác: Expenditure on food and clothing and other needs.

2) Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm: Maintain of parents, wife and children and servants.

3) Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác: For illness and other emergencies.

4) Chi tiêu về mục đích từ thiện: For charitable purposes.

5) Chi tiêu vào những việc sau đây—Expenditures on the followings:

· Đối xử với thân quyến—Treating one's relatives.

· Đối xử với khách—Treating one's visitors.

· Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất—Offering alms in memory of the departed.

· Dâng lễ cúng dường chư Thiên—Offering merit to the deities.

· Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni—Offerings to monks and nuns.

· Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—Payment of state taxes and dues in time.

Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng nầy gọi là năm tướng "tiểu suy"—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five "minor deterioration" characteristics:

1) Y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như vòng xuyến và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường: Clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did.

2) Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu: The auras around their bodies will become dim.

3) Sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước: After bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did.

4) Tánh tình bình thường thong dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ: Their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable.

5) Mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi: The eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be.

Năm Trường Hợp Để Phân Biệt Cảnh Ma Hay Cảnh Thật: See Five circumstances (criteria) that can help us to determine which events are real and which belong to the demonic realms in English-Vietnamese Section.

Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì

thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả— According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith.

1) Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi: Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment.

2) Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật: Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness.

3) Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường: Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous.

4) Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật: Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians.

5) Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước: Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships.

Năm Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—The five elements making for deliverance—See Ngũ Xuất Ly Giới.

Năng Duyên,, Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard.

Năng Đại Sư,, Còn gọi là Năng Hành Giả, hay Lục Tổ Huệ Năng của Thiền Tông Trung Hoa—The sixth patriarch, Hui-Neng of the Chinese Ch'an School—See Huệ Năng in Vietnamese-English Section, and Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Năng Đoạn Kim Cang Kinh: Vajracchedika-sutra (skt)—Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The Diamond Sutra, translated by Hsuan-Tsang, an extract from the Prajnaparamita-sutra.

Năng Động: To be dynamic.

Năng Lập,, Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập—A proposition in logic that can be established, or postulated

Năng Lực: Power.

Năng Lực Trí Năng: Jnasaki (skt)—Intellectual faculty.

Năng Lượng,, Energy.

Năng Nhân,,

1) Có lòng nhân: Mighty in loving-kindness—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character.

2) Người có khả năng: An able man.

3) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.

4) Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương—An ancient king, probably imaginary, of the "sixteen countries" of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra.

Năng Sở,, Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là "năng hóa," và vật được chuyển hóa là "sở hóa" (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mối cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mối cảm gọi là sở)—Active and passive ideas , e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed

Năng Thí Thái Tử,, The great princely almsgiver—See Đại Thí Thái Tử and Đại Ý

Năng Thiên Chủ: Able to be lord.

Năng Thủ,, Grahaka or Grahana (skt)

· Sự nắm lấy hay sự nhận thức: Seizing or perceiving.

· Người nắm chấp hay nhận thức: One who seizes or perceives.

Năng Thuyết,, Able speak

Năng Tín,, Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin—Can believe, or can be believed, contrasted with that which is believed

Năng Trì,, Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: "Ông có thể giữ được giới đó không?" Người thọ giới trả lời: "Năng

Trì hay có thể giữ được.” Sau lời đáp “năng trì” là coi như đã thọ giới đó)—Ability to keep or maintain the commandments

Năng Y,, Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y.”—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—See Sở Y

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.